

Bản án số: 56/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2020

"V/v Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Phụng.

Ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thủy Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Phúc S, sinh năm 1967; địa chỉ: Số B46, đường ĐTH, Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Bạch M, sinh năm 1963; địa chỉ: Số B46, đường ĐTH, Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng CSXH Việt Nam; trụ sở: Số 169, phố LĐ, phường HL, quận HM, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th; chức vụ: Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thanh Th1 số 96/GUQ-NHCS ngày 24/02/2020 (Có đơn xin vắng mặt số 339/NHCS-KHNVTĐ ngày 28/7/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 31/12/2019; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 04/02/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Trần Phúc S trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông Trần Phúc S và bà Trương Thị Bạch M tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến ngày 25/9/2002, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã VL, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long). Trong quá trình chung sống, ông S xác định sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do nghi ngờ bà M có quen người khác ở bên ngoài, bà M không tôn trọng ý kiến của ông và tự quyết định mọi việc trong gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi dẫn đến đánh nhau Công an Phường B, thành phố VL phải mời giải quyết nhiều lần, hiện nay ông bà đã sống ly thân được 10 năm. Vì vậy ông S yêu cầu ly hôn vì xác định không còn tình cảm với bà M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung tên Trần Minh A, sinh ngày 23/7/1997 và Trần Huyền Tr, sinh ngày 08/9/2002. Khi ly hôn, ông S yêu cầu giao Huyền Tr cho bà M nuôi dưỡng, ông S không cấp dưỡng nuôi con; riêng Minh A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S xác định ông bà có tài sản chung gồm: Phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 16, diện tích 120m² gắn liền với căn nhà cấp 4 có kết cấu: Khung cột bê tông; mái tole; nền lót gạch tàu tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc phần đất do gia đình thuộc diện hộ nghèo nên được xét cấp phần đất, nguồn tiền xây dựng nhà do cha mẹ cho và vợ chồng dành dụm. Khi ly hôn, ông Sang yêu cầu chia tài sản thành 02 phần, mỗi người sử dụng phần đất có chiều ngang 3m, chiều dài hết đất. Trường hợp không thể chia tách như yêu cầu của ông được thì ông S yêu cầu sở hữu tài sản và hoàn giá trị tài sản cho bà M với số tiền là 500.000.000 đồng, ngược lại giao tài sản cho bà M thì ông cũng đồng ý nhận số tiền là 500.000.000 đồng. Đối với vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông S yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S xác định vợ chồng ông có vay tiền tại Ngân hàng CSXH tỉnh VL 02 hợp đồng gồm:

- Số tiền vay theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 14/6/2019 (chương trình cho vay theo hộ cận nghèo) theo khế ước số 6600000715582542 với số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 7,92%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 130% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 15/6/2022.

- Số tiền vay theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 15/12/2015 (chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó

khẩn) theo khế ước số 6600000706313842 với số tiền 44.000.000 đồng, lãi suất 0,55%/tháng, lãi suất quá hạn 130% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 108 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 15/11/2020.

Hiện nay vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL số tiền 84.000.000 đồng. Khi ly hôn, ông S yêu cầu chia đôi mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 42.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông S vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Ông S tự nguyện hỗ trợ cho bà M chi phí nuôi con số tiền là 50.000.000 đồng. Đối với nợ chung, ai là người nhận giá trị tài sản thì phải có nghĩa vụ giao cho người nhận hiện vật số tiền 44.000.000 đồng để chi trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL.

- Bị đơn bà Trương Thị Bạch M trình bày:

Về hôn nhân: Bà M thống nhất với lời trình bày của ông S về thời gian tìm hiểu, thời gian đăng ký kết hôn và nơi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông S không chăm lo vợ con, ông S không chia sẻ buồn vui trong cuộc sống hàng ngày và có quen người phụ nữ khác ở bên ngoài nên từ đó vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cự cãi và đánh nhau. Hiện nay ông bà đã sống ly thân được 09 năm vì vậy bà M đồng ý ly hôn vì xác định không còn tình cảm với ông Trần Phúc S.

Về con chung: Bà M xác định ông bà có 02 con chung tên Trần Minh A, sinh ngày 23/7/1997 và Trần Huyền Tr, sinh ngày 08/9/2002. Khi ly hôn, bà M đồng ý nuôi dưỡng Huyền Tr, đồng ý ông S không cấp dưỡng nuôi con chung; riêng Minh A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M thống nhất với lời trình bày của ông S về tài sản chung. Nguồn gốc phần đất thuộc thửa số 223 do gia đình thuộc diện hộ nghèo nên được xét cấp phần đất, nguồn tiền xây dựng nhà do cha mẹ cho và vợ chồng dành dụm để xây dựng nhà. Khi ly hôn, bà M yêu cầu chia tài sản chung thành 02 phần bằng nhau, bà M yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn giá trị tài sản cho ông S theo giá do hội đồng định giá đã công bố là 169.601.062 đồng. Đối với vật dụng sinh hoạt trong gia đình, bà M yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà M thống nhất ông bà có vay tại Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL đối với 02 hợp đồng mà ông S đã trình bày. Hiện nay còn nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL số tiền 84.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà M yêu cầu chia đôi mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 42.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà M thống nhất giá trị tài sản là 1.000.000.000 đồng, bà M yêu cầu được sở hữu tài sản và hoàn cho ông S giá trị tài sản là 500.000.000 đồng. Bà M đồng ý ông S hỗ trợ chi phí nuôi con số tiền là 50.000.000 đồng. Đối với nợ chung, bà M thống nhất ai là người nhận giá trị tài sản phải có nghĩa vụ giao cho người nhận hiện vật số tiền 44.000.000 đồng để chi trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH Việt Nam trình bày:

Ngày 28/6/2019, ông Trần Phúc S và người kế thừa bà Trương Thị Bạch M có vay số tiền 40.000.000 đồng theo Khế ước số 6600000715582542 (chương trình hộ cận nghèo), lãi suất 7,92%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 130% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 15/6/2022 và ngày 15/12/2015 ông Trần Phúc S và người kế thừa bà Trương Thị Bạch M vay số tiền 44.000.000 đồng theo Khế ước số 6600000706313842 chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn), lãi suất 0,55%/tháng, lãi suất quá hạn 130% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 108 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 15/11/2020.

Hiện nay hộ ông Trần Phúc S còn nợ số tiền 84.000.000 đồng và số dư tiết kiệm là 5.988.140 đồng. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng vay, ông S, bà M chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ và việc trả số tiền nợ gốc, lãi đã được phân kỳ thực hiện theo thỏa thuận được ghi tại hợp đồng vay vốn. Do đó, Ngân hàng không yêu cầu ai phải có nghĩa vụ trả nợ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, trường hợp đến thời hạn trả nợ cuối cùng mà ông S, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác, không yêu cầu thu hồi nợ trước hạn và không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này.

Tại phiên tòa, Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL có Công văn số 339/NHCS-KHNVTĐ ngày 28/7/2020 xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng pháp luật, thời hạn đưa vụ án ra xét xử đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình 2000; Điều 12 và Điều 27 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Phúc S và bà Trương Thị Bạch M.

- Về con chung: Giao Trần Huyền Tr, sinh ngày 08/9/2002 cho bà M nuôi dưỡng và giáo dục, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng Trần Minh A, sinh ngày 23/7/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông S hỗ trợ cho bà M chi phí nuôi con là 50.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Giao bà Trương Thị Bạch M được quyền sở hữu phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 16, diện tích 120m² gắn liền với căn nhà có kết cấu: Khung cột bê tông; mái tole; nền lát gạch tàu tọa lạc tại số B46, đường ĐTH, Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà Trương Thị Bạch M phải hoàn trả cho ông Trần Phúc S số tiền giá trị nhà đất là 500.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông S giao cho bà M số tiền 44.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL.

- Về nợ chung: Bà M phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền còn nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam.

- Về án phí: Ông S, bà M được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố VL, do đó Tòa án nhân dân thành phố VL thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH Việt Nam có đơn xin xét xử vắng mặt số 339/NHCS-KHNVTĐ ngày 28/7/2020. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng CSXH Việt Nam là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Ông Trần Phúc S và bà Trương Thị Bạch M tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/9/2002 tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã VL, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long) nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do đó ông S yêu cầu ly hôn, bà M cũng đồng ý ly hôn với ông S. Vì vậy, công nhận sự thuận tình

ly hôn giữa ông S và bà M là phù hợp theo quy định tại Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Theo ông S và bà M xác định, ông bà có 02 con chung tên Trần Minh A, sinh ngày 23/7/1997 và Trần Huyền Tr, sinh ngày 08/9/2002. Ông S yêu cầu giao Huyền Tr cho bà M nuôi dưỡng, ông S không cấp dưỡng nuôi con chung; bà M cũng đồng ý nuôi dưỡng Huyền Tr, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Riêng Minh A đã trưởng thành ông S, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết

Xét điều kiện nuôi con: Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình sống ly thân ông S thừa nhận Huyền Tr do bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cũng được học tập và phát triển đầy đủ, Huyền Tr cũng có nguyện vọng sống chung với bà M khi ông bà ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định về chỗ ở, đảm bảo việc chăm sóc, đảm bảo về việc học tập, vui chơi, đảm bảo sự phát triển về tâm, sinh lý và nguyện vọng của Huyền Tr vì vậy tiếp tục giao Huyền Tr cho bà M nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Riêng Minh A đã trưởng thành, ông S và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà M không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi Huyền Tr, ông S cũng không tự nguyện cấp dưỡng vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

Xét ý kiến trình bày của ông S về việc hỗ trợ cho bà M số tiền 50.000.000 đồng để làm chi phí nuôi con vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông S.

[3.3] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông S và bà M xác định có tài sản chung gồm: Phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 16, diện tích 120m² gắn liền với căn nhà cấp 4 có kết cấu: Khung cột bê tông; mái tole; nền lát gạch tàu tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. Ông S, bà M thống nhất giá trị tài sản đã thẩm định theo giá thị trường là 1.201.019.000 đồng, tuy nhiên ông S tự trị giá tài sản có giá trị là 1.000.000.000 đồng và bà M cũng thống nhất. Ông S yêu cầu chia đôi tài sản, yêu cầu nhận hiện vật hoàn giá trị tài sản cho bà Mai là 500.000.000 đồng, trường hợp giao tài sản cho bà M thì ông S cũng đồng ý nhận số tiền là 500.000.000 đồng. Bà M yêu cầu được sở hữu tài sản, hoàn giá trị tài sản cho ông S là 500.000.000 đồng.

Xét phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 16, diện tích 120m² tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc được nhà nước xét cấp cho những hộ thuộc diện hộ nghèo vào cụm dân cư vùng ngập lũ Phường 8 theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 20/7/2005. Sau đó ông Sang,

bà Mai xây dựng căn nhà có kết cấu: Khung cột bê tông; mái tole; nền lót gạch tàu và sinh sống ổn định cho đến nay. Theo Công văn số 1497/UBND-NC ngày 27/5/2020 Ủy ban nhân dân thành phố VL không xác định được hộ ông Trần Phúc S gồm những ai tuy nhiên theo ông S, bà M xác định hộ của ông S gồm có: Ông S, bà M, Minh A và Huyền Tr và xác định tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, khi được cấp phần đất này thì các con Minh A, Huyền Tr còn nhỏ không có đóng góp tiền bạc, công sức vào khối tài sản này. Mặc khác ông S và bà M cũng không có văn bản nào thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ để xác định phần tài sản nêu trên là tài sản chung của ông Sang, bà Mai theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo Công văn số 1497/UBND-NC ngày 27/5/2020 Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long xác định phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 16, diện tích 120m² tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long nằm trong khu quy hoạch, khu tái định cư vùng ngập lũ Phường B, thành phố VL, đây là khu quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ 1/500 đối với từng lô đất nên không thể chia tách theo yêu cầu của ông S vì ảnh hưởng phá vỡ quy hoạch kiến trúc khu dân cư. Mặc khác, khi ly hôn bà M là người trực tiếp nuôi dưỡng các con mà các con của ông bà là con gái và từ trước đến nay bà M và Minh A, Huyền Tr đều sinh sống tại địa chỉ nhà đất này. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo về việc sinh hoạt, cũng như ổn định về chỗ ở do đó giao nhà đất cho bà M quản lý, sử dụng, buộc bà M phải hoàn trả giá trị tài sản cho ông S là có căn cứ chấp nhận.

Xét về giá trị tài sản tranh chấp: Xét trong quá trình giải quyết, ông S và bà M đều thỏa thuận thống nhất yêu cầu định giá theo giá thị trường và thống nhất lựa chọn tổ chức thẩm định giá, việc thỏa thuận này tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014, ông S và bà M đều xác định giá trị tài sản tranh chấp là 1.000.000.000 đồng. Xét việc ông S và bà M đưa ra giá trị tài sản là tự nguyện, việc xác định giá trị tài sản nêu trên là phù hợp theo giá thị trường giao dịch và việc xác định giá trị tài sản này không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào vì vậy Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận đối với giá trị tài sản tranh chấp mà các đương sự đưa ra. Do giao nhà đất thuộc thửa 223, tờ bản đồ 16, diện tích 120m² tọa lạc tại số B46, đường ĐTH, Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long cho bà M nên buộc bà M phải hoàn trả lại 1/2 giá trị nhà đất nêu trên cho ông S 500.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 5 Điều 7

Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông S, bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Ông S, bà M đều xác định có vay tại Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL đối với hợp đồng ngày 28/6/2019 vay số tiền 40.000.000 đồng theo Khế ước số 6600000715582542 (chương trình hộ cận nghèo) và ngày 15/12/2015 vay số tiền 44.000.000 đồng theo Khế ước số 6600000706313842 (chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn).

Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông S, bà M đều thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng đã quy định và theo Công văn số 339/NHCS-KHNVTĐ ngày 28/7/2020 của Ngân hàng CSXH Việt Nam - Chi nhánh VL cũng xác định ông S, bà M chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ và việc trả số tiền nợ gốc, lãi đã được phân kỳ thực hiện theo thỏa thuận được ghi tại hợp đồng vay vốn, Ngân hàng không yêu cầu ai phải có nghĩa vụ trả nợ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, trường hợp đến thời hạn trả nợ cuối cùng mà ông S, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác, không yêu cầu thu hồi nợ trước hạn và không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông S, bà M thỏa thuận trường hợp ai là người nhận giá trị tài sản thì phải có nghĩa vụ giao cho người nhận hiện vật số tiền 44.000.000 đồng để chi trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam. Xét việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, do giao tài sản cho bà M quản lý, sử dụng và hoàn giá trị tài sản cho ông S vì vậy ghi nhận sự tự nguyện của ông S giao cho bà M số tiền 44.000.000 đồng để bà Mai thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam. Bà M phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn lãi còn nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam đối với hợp đồng ngày 28/6/2019 theo Khế ước số 6600000715582542 (chương trình hộ cận nghèo) và hợp đồng ngày 15/12/2015 theo Khế ước số 6600000706313842 (chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn).

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Trần Phúc S, bà Trương Thị Bạch M mỗi người phải chịu chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 2.364.200 đồng. Ông S đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà M phải hoàn trả lại cho ông S số tiền là 2.364.200 đồng.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông Trần Phúc Sang, bị đơn bà Trương Thị Bạch Mai thuộc trường hợp cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84, 33, 38 và Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Phúc S và bà Trương Thị Bạch M.

2. Về con chung: Giao Trần Huyền Tr, sinh ngày 08/9/2002 cho bà M nuôi dưỡng và giáo dục, ông S không phải cấp dưỡng nuôi Huyền Tr. Riêng Trần Minh A, sinh ngày 23/7/1997 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Phúc S hỗ trợ cho bà Trương Thị Bạch M chi phí nuôi con là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao bà Trương Thị Bạch M được quyền sở hữu phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 16, diện tích 120m² gắn liền với căn nhà có kết cấu: Khung cột bê tông, mái tole, nền lót gạch tàu tọa lạc tại số B46, đường ĐTH, Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/02/2020). Bà M được thực hiện các quyền và nghĩa vụ về đăng ký quyền sở hữu nhà đất theo quy định của pháp luật.

3.2. Buộc bà Trương Thị Bạch M phải hoàn trả cho ông Trần Phúc S giá trị nhà đất số B46, đường ĐTH, Khóm A, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

3.3. Về đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông Trần Phúc S, bà Trương Thị Bạch M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Bà Trương Thị Bạch M phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền vốn lãi còn nợ tại Ngân hàng CSXH Việt Nam đối với hợp đồng ngày 28/6/2019 theo Khế ước số 6600000715582542 (chương trình hộ cận nghèo) và hợp đồng ngày 15/12/2015 theo Khế ước số 6600000706313842 (chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông S giao cho bà M số tiền 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng) để trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Phúc S, bà Trương Thị Bạch M mỗi người phải chịu chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 2.364.200 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn hai trăm đồng). Ông S đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà M phải hoàn trả lại cho ông S số tiền là 2.364.200 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn hai trăm đồng).

6. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Phúc S, bị đơn bà Trương Thị Bạch M thuộc trường hợp cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm Sát TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Trường

